Đề cương cuối học kì 2. Năm học 2025-2026

HỢP CHÚNG QUỐC HOA KỲ (HOA KỲ)

TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Năm 2020, tổng trị giá xuất nhập khẩu của Hoa Kì là 4924,7 tỉ USD. Cán cân xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Hoa Kì là – 627,5 tỉ USD. Tính trị giá nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Hoa Kì? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD)

→ Đáp án: 2776

Câu 2. Cho bảng số liệu:

QUY MÔ GDP HOA KỲ, GIAI ĐOẠN 2005 - 2021

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	**2005**	**2010**	**2015**	**2021**
Giá trị GDP	13039,2	15048,9	18206,0	22996,1

Căn cứ vào bảng số liệu, tính tốc độ tăng trưởng GDP của Hoa Kỳ năm 2021 so với năm 2005 (coi 2005 = 100%. Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

→ Đáp án: 176

Câu 3. Biết trị giá xuất khẩu của Hoa Kỳ là 2148,6 tỉ USD, trị giá nhập khẩu là 2776,1 tỉ USD (năm 2020). Hãy cho biết cán cân xuất nhập khẩu của Hoa Kỳ năm 2020 là bao nhiêu tỉ USD (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD).

→ Đáp án: -628

Câu 4. Cho bảng số liệu:

QUY MÔ GDP HOA KỲ, GIAI ĐOẠN 2005 – 2021 *(Đơn vị: tỉ USD)*

Năm	**2005**	**2010**	**2015**	**2021**
Giá trị GDP	13039,2	15048,9	18206,0	22996,1

Căn cứ vào bảng số liệu, tính tốc độ tăng trưởng GDP của Hoa Kỳ năm 2021 so với năm 2005 (coi 2005 = 100%. Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

→ Đáp án: 196

Câu 5: Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ SỐ DÂN CỦA HOA KỲ NĂM 2020

Diện tích *(triệu km^2)*	**Số dân** *(triệu người)*
9,8	331,5

(Trích nguồn: Liên hợp quốc, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính mật độ dân số của Hoa Kỳ năm 2020 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/km^2).

→ Đáp án: 34

Câu 6. Biết trị giá xuất khẩu của Hoa Kỳ là 2148,6 tỉ USD, trị giá nhập khẩu là 2776,1 tỉ USD (năm 2020). Hãy cho biết tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của Hoa Kỳ năm 2020 là bao nhiêu tỉ USD (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD).

→ Đáp án: 4925

Câu 7. Năm 2020, Hoa Kỳ có 45,0 triệu lượt khách du lịch quốc tế đến và đạt doanh thu du lịch quốc tế là 84 205 triệu USD *(Nguồn: WB, 2022)*. Tính bình quân chi tiêu du lịch của khách quốc tế đến Hoa Kỳ năm 2020 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của USD/người)?

→ Đáp án: 1871

Câu 8. Theo số liệu thống kê từ Ngân hàng thế giới: Năm 2022, GDP của Hoa Kỳ là 25439,7 tỉ USD, GDP của Trung Quốc đạt 17963,2 tỉ USD. Hãy cho biết năm 2022, GDP của Hoa Kỳ gấp bao nhiêu lần GDP của Trung Quốc (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)

→ Đáp án: 1,4

Câu 9. Đầu tư ra nước ngoài của toàn thế giới năm 2021 là 2 120,2 tỉ USD; trong đó đầu tư ra nước ngoài của Hoa Kì là 421,8 tỉ USD. Tính tỷ lệ đầu tư ra nước ngoài của Hoa Kỳ so với thế giới năm 2021. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

→ Đáp án: 20

Câu 10. Năm 2020, dân số của Hoa Kì là 331,5 triệu người; GDP là 20 893,7 tỉ USD. Tính thu nhập bình quân đầu người của của Hoa Kì năm 2020. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn USD/ người)

→ Đáp án: 63

LIÊN BANG NGA
TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Biết tổng số dân của Liên bang Nga là 146 triệu người, tỉ lệ dân nông thôn là 25,2% (năm 2020). Hãy cho biết số dân nông thôn của Liên bang Nga năm 2020 là bao nhiêu triệu người (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của triệu người)

→ Đáp án: 37

Câu 2. GDP của Liên Bang Nga năm 2020 là 1489 tỉ USD, dân số của Liên Bang Nga năm 2020 là 145,9 triệu người *(Nguồn: WB, 2022)*. Tính thu nhập bình quân đầu người của Liên Bang Nga năm 2020 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn USD/người).

→ Đáp án: 10

Câu 3. Liên Bang Nga có diện tích là 17 triệu km^2, số dân năm 2020 là 145,9 triệu người *(Nguồn: WB, 2022)*. Tính mật độ dân số của Liên Bang Nga năm 2020 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/km^2).

→ Đáp án: 9

Câu 4. Biết trị giá xuất khẩu của Liên bang Nga là 378,6 tỉ USD, cán cân xuất nhập khẩu là 73,6 tỉ USD (năm 2020). Hãy cho biết tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của Liên bang Nga năm 2020 là bao nhiêu tỉ USD (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD)

→ Đáp án: 684

Câu 5. Cho bảng số liệu sau:

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ CỦA LIÊN BANG NGA, GIAI ĐOẠN 2000 – 2020.

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm / Trị giá	2000	2010	2020
Tổng giá trị XNK	206,9	766,9	683,6
Cán cân XNK	51,9	122,1	73,6

Theo bảng số liệu, tính giá trị nhập khẩu hàng hoá Liên bang Nga năm 2020? (làm tròn đến hàng đơn vị của tỉ USD)

→ Đáp án: 305

Câu 6. Biết tổng số dân của Liên bang Nga là 146 triệu người, tỉ lệ dân nông thôn là 25,2% (năm 2020). Hãy cho biết số dân nông thôn của Liên bang Nga năm 2020 là bao nhiêu triệu người (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của triệu người)

→ Đáp án: 37

Câu 7. Biết tổng số dân của Liên bang Nga là 146 triệu người, tỉ lệ dân thành thị là 74,8% (năm 2020). Hãy cho biết số dân thành thị của Liên bang Nga năm 2020 là bao nhiêu triệu người (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của triệu người)

→ Đáp án: 109

Câu 8. Biết tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của Liên bang Nga là 683,6 tỉ USD, cán cân xuất nhập khẩu là 73,6 tỉ USD (năm 2020). Hãy cho biết trị giá xuất khẩu của Liên bang Nga năm 2020 là bao nhiêu tỉ USD. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD).

→ Đáp án: 379

Câu 9. Biết tổng số dân của Liên bang Nga là 146 triệu người, trong đó dân tộc Nga chiếm 80,9% (năm 2020). Hãy cho biết dân tộc Nga của Liên bang Nga có bao nhiêu triệu người (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của triệu người)

→ Đáp án: 118

Câu 10. Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Liên bang Nga: giá trị xuất khẩu của Liên bang Nga năm 2022 là 591,5 tỉ USD, cán cân xuất nhập khẩu là 332 tỉ USD. Tính trị giá nhập khẩu của Liên bang Nga năm 2022 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD)

→ Đáp án: 260

NHẬT BẢN

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN NHIỀU LỰA CHỌN

(Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án đúng)

1. NHẬN BIẾT

Câu 1. Quần đảo Nhật Bản nằm ở

A. Đại Tây Dương. **B.** Thái Bình Dương.

C. Ấn Độ Dương. **D**. Nam Đại Dương.

Câu 2: Nhật Bản nằm ở

A. Đông Bắc Á. **B.** Nam Á. **C.** Bắc Á. **D.** Tây Nam Á.

Câu 3: Đảo có diện tích lớn nhất Nhật Bản là

A. Hô-cai-đô. **B.** Hôn-su. **C.** Xi-cô-cư. **D.** Kiu-xiu.

Câu 4: Đảo lớn nằm ở phía bắc của Nhật Bản là

A. Hôn-su. **B.** Hô-cai-đô. **C.** Xi-cô-cư. **D.** Kiu-xiu.

Câu 5. Mùa đông kéo dài, khá khắc nghiệt, tuyết rơi nhiều, mùa hè ấm áp là đặc điểm khí hậu của

A. phía bắc Nhật Bản. **B.** phía nam Nhật Bản.

C. khu vực trung tâm Nhật Bản. **D.** khu vực ven biển Nhật Bản.

Câu 6. Loại rừng chiếm ưu thế ở Nhật Bản là

A. rừng nhiệt đới. **B.** rừng lá rộng.

C. rừng lá kim. **D.** rừng cận nhiệt ẩm.

Câu 7: Dạng địa hình nào sau đây chiếm phần lớn diện tích tự nhiên của Nhật Bản?

A. Đồi núi. **B.** Bình nguyên. **C.** Cao nguyên. **D.** Đồng bằng.

Câu 8: Khu vực phía Nam của Nhật Bản có khí hậu

A. cận xích đạo. **B.** ôn đới lục địa. **C.** ôn đới hải dương. **D.** cận nhiệt đới.

Câu 9: Đảo nào sau đây của Nhật Bản có ít nhất các trung tâm công nghiệp?

A. Hôn-su. **B.** Hô-cai-đô. **C.** Kiu-xiu. **D.** Xi-cô-cư.

Câu 10: Cây trồng chính của Nhật Bản là

A. lúa mì. **B.** cà phê. **C.** lúa gạo. **D.** cao su.

Câu 11: Ngành công nghiệp nào sau đây chiếm phần lớn giá trị hàng công nghiệp xuất khẩu của Nhật Bản?

A. Công nghiệp điện tử. **B.** Công nghiệp chế tạo.

C. Công nghiệp luyện kim. **D.** Công nghiệp hóa chất.

Câu 12: Nơi dòng biển nóng và lạnh gặp nhau ở vùng biển Nhật Bản thường tạo nên

A. ngư trường nhiều cá. **B.** sóng thần dữ dội.

C. động đất thường xuyên. **D.** bão lớn hàng năm.

Câu 13:Đặc điểm nổi bật của dân cư Nhật Bản là

A. dân số không đông. **B.** tập trung ở miền núi.

C. tốc độ gia tăng cao. **D.** cơ cấu dân số già.

Câu 14: Dân cư Nhật Bản phân bố tập trung ở

A. đồng bằng ven biển. **B.** các vùng núi ở giữa.

C. dọc các dòng sông. **D.** ở các sườn núi thấp.

Câu 15: Phát biểu nào sau đây đúng về đô thị hóa ở Nhật Bản?

A. Tỉ lệ dân thành thị cao. **B.** Không có siêu đô thị.

C. Số lượng đô thị rất ít. **D.** Dân đô thị đang giảm.

Câu 16: Các trung tâm công nghiệp rất lớn của Nhật Bản tập trung nhiều nhất ở đảo nào sau đây?

A. Hôn-su. **B.** Hô-cai-đô. **C.** Xi-cô-cư. **D.** Kiu-xiu.

Câu 17: Đặc tính nào sau đây nổi bật đối với người dân Nhật Bản?

A. Tập trung nhiều vào các đô thị. **B.** Chăm chỉ, trách nhiệm và kỉ luật.

C. Người già ngày càng nhiều. **D.** Tuổi thọ dân cư ngày càng cao.

Câu 18: Nhật Bản có

A. vùng biển rộng, đường bờ biển dài. **B.** đường bờ biển dài, có ít vũng vịnh.

C. ít vũng vịnh, nhiều dòng biển nóng. **D.** nhiều dòng biển nóng, nhiều đảo.

Câu 19: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về đồng bằng của Nhật Bản?

A. Diện tích nhỏ hẹp. **B.** Nằm ở chân núi.

C. Có đất từ tro núi lửa. **D.** Chủ yếu là châu thổ.

Câu 20: Ngành công nghiệp mũi nhọn hiện nay của Nhật Bản là

A. chế tạo. **B.** điện tử. **C.** xây dựng. **D.** dệt.

Câu 21: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với tự nhiên Nhật Bản?

A. Đất nước là một quần đảo trải dài. **B.** Vùng biển có nhiều ngư trường lớn.

C. Nghèo khoáng sản, nhiều thiên tai. **D.** Nhiều đồng bằng phù sa màu mỡ.

Câu 22: Loại hình giao thông vận tải có ý nghĩa quan trọng nhất với ngành ngoại thương của Nhật Bản là

A. đường biển. **B.** đường ô tô. **C.** đường hàng không. **D.** đường sắt.

Câu 23: Dân số Nhật Bản **không** có đặc điểm nào sau đây?

A. Dân cư tập trung ở các thành phố ven biển. **B.** Tỉ lệ người già ngày càng cao.

C. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên thấp. **D.** Quy mô dân số ngày càng tăng nhanh.

Câu 24: Thiên tai gây thiệt hại lớn nhất đối với Nhật Bản là

A. bão. **B.** vòi rồng. **C.** sóng thần. **D.** động đất, núi lửa.

Câu 25. Trong cơ cấu GDP của Nhật Bản (năm 2020), khu vực chiếm tỉ trọng lớn nhất là

A. nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản. **B.** công nghiệp, xây dựng.

C. dịch vụ. **D.** thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.

Câu 26: Công nghiệp gỗ, giấy tập trung chủ yếu ở đảo Hô-cai-đô do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

A. Nguồn nguyên liệu phong phú. **B.** Vị trí địa lí nhiều thuận lợi.

C. Nguồn lao động rất dồi dào. **D.** Cơ sở hạ tầng phát triển mạnh.

Câu 27: Nông nghiệp đóng vai trò chính trong hoạt động kinh tế là đặc điểm của vùng

A. Hôn-su. **B.** Kiu-xiu. **C.** Xi-cô-cư. **D.** Hô-cai-đô.

Câu 28: Gió mùa mùa đông từ lục địa Á-Âu thổi đến Nhật Bản trở nên ẩm ướt do đi qua

A. biển Nhật Bản. **B.** đảo Hô-cai-đô. **C.** Thái Bình Dương. **D.** biển Ô-khốt.

Câu 29: Hình thức chăn nuôi chủ yếu ở Nhật Bản là

A. hộ gia đình. **B.** du mục. **C.** quảng canh. **D.** trang trại.

Câu 30: Thị trường khách du lịch quốc tế đến Nhật Bản chủ yếu từ các nước thuộc

A. châu Âu. **B.** châu Á. **C.** châu Mỹ. **D**. châu Đại Dương.

2. THÔNG HIỂU

Câu 1: Khó khăn chủ yếu nhất về thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế của Nhật Bản là

A. có đường bờ biển dài, nhiều vũng vịnh. **B.** có nhiều núi lửa, động đất ở khắp nơi.

C. trữ lượng khoáng sản không đáng kể. **D.** nhiều đảo lớn, đảo nhỏ cách xa nhau.

Câu 2: Các sông của Nhật Bản

A. phần lớn chảy theo hướng bắc – nam.

B. tạo nên những đồng bằng rộng lớn, phì nhiêu.

C. đa số có chiều dài lớn, nhiều nước, giàu phù sa.

D. có giá trị về thủy điện nhưng hạn chế về mặt giao thông.

Câu 3: Nhật Bản có các loại thiên tai nào sau đây?

A. rét hại, hạn hán, bão. **B.** động đất, núi lửa, bão.

C. ngập lụt, sạt lở đất, sóng thần. **D.** triều cường, núi lửa, sóng thần.

Câu 4: Lao động của Nhật Bản **không** có thế mạnh nào sau đây?

A. Lực lượng lao động trẻ, dồi dào.

B. Người lao động cần cù, tự giác.

C. Lực lượng lao động có trình độ cao.

D. Người lao động có trách nhiệm, tính kỉ luật cao.

Câu 5: Người dân Nhật Bản có trình độ dân trí cao chủ yếu là do

A. phổ cập giáo dục, xóa mù chữ. **B.** chính sách thu hút nhân tài.

C. chất lượng cuộc sống rất tốt. **D.** chú trọng đầu tư cho giáo dục.

Câu 6. Một trong những tác động tích cực do cơ cấu dân số già đem lại cho Nhật Bản là

A. tăng sức ép cho nền kinh tế. **B.** tăng nguồn phúc lợi cho xã hội.
C. giảm bớt chi phí đầu tư cho giáo dục. **D.** thiếu đội ngũ kế cận cho nguồn lao động.

Câu 7. Dân cư Nhật Bản phân bố tập trung ở
A. trung tâm của hai đảo Hôn-su và Xi-cô-cư.
B. trung tâm của hai đảo Hôn-su và Hô-cai-đô.
C. các thành phố và vùng đồng bằng ven biển.
D. ven bờ Thái Bình Dương của hai đảo Hô-cai-đô và Kiu-xiu.

Câu 8: Nhật Bản phát triển thủy điện dựa trên điều kiện thuận lợi chủ yếu là
A. địa hình phần lớn là núi đồi. **B.** sông dốc, nhiều thác ghềnh.
C. có lượng mưa lớn trong năm. **D.** độ che phủ rừng khá lớn.

Câu 9: Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho giao thông vận tải đường biển của Nhật Bản phát triển ngày càng mạnh mẽ?
A. Đường bờ biển dài, nhiều vịnh biển sâu. **B.** Vùng biển rộng ở xung quanh đất nước.
C. Nhu cầu đi ra nước ngoài của người dân. **D.** Nhu cầu của hoạt động xuất, nhập khẩu.

Câu 10. Vị trí địa lí đã tạo điều kiện thuận lợi cho Nhật Bản phát triển mạnh các ngành kinh tế nào sau đây?
A. Các ngành kinh tế biển. **B**. Các ngành công nghiệp công nghệ cao.
C. Ngành công nghiệp khai thác khoáng sản. **D.** Các ngành công nghiệp chế biến.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI

Thí sinh trả lời các câu hỏi sau. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1: Cho thông tin sau:

Nhật Bản là quốc gia đông dân, năm 2020 là 126,2 triệu người. Tỉ lệ gia tăng dân số thấp và có xu hướng giảm. Cơ cấu dân số già, số dân ở nhóm 0 đến 14 tuổi chiếm 12%, và nhóm trên 65 chiếm 29% tổng dân số (năm 2020). Mật độ dân số cao, phân bố tập trung ở các thành phố và các vùng đồng bằng ven biển.

a) Lao động Nhật Bản có số lượng lớn. Đ
b) Cơ cấu dân số già dẫn đến hệ quả thiếu lao động trong tương lai. Đ
c) Phân bố dân cư ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội. S
d) Nhóm tuổi 0-14 tuôi chiếm tỉ trọng thấp nhưng có xu hướng ngày càng tăng. S

→ Đáp án: a, b : đúng; c,d: sai.

Câu 2: Cho thông tin sau:

Mặc dù là một nước nghèo về tài nguyên, khí hậu lại không ủng hộ nhưng có một thứ ở Nhật Bản không bao giờ nghèo đó chính là con người. Với hệ thống đào tạo và giáo dục được nâng tầm và chăm sóc đặc biệt cũng là chìa khóa mở ra tương lai về kinh tế và chính trị để đất nước phát triển vững mạnh. Việc đầu tư và đẩy mạnh cho giáo dục có ý nghĩa then chốt đối với nước này. Nhà nước bằng mọi cách suốt hàng thế kỷ qua đã tạo lập ra hệ thống giáo dục có thể đào tạo ra một lực lượng lao động có hiệu quả cực cao, đưa một đất nước từ khan hiếm tài nguyên tiến đến một nước công nghiệp phát triển bởi được áp dụng những kỹ thuật, công nghệ cao vào công việc. Người Nhật quan niệm để hoàn thiện được bản thân và phát triển được tiềm năng trong con người mình thì học hỏi và không ngừng học tập là cách tốt nhất mà họ tin tưởng, và học tập không phải là để thỏa mãn nhu cầu trước mắt mà là một sự cố gắng suốt đời"

(Trích: *Tìm hiểu về đất nước, văn hóa, tính cách và con người Nhật Bản*, nguồn trang http://3qgroup.vn đăng ngày 10-10-2017)

a) Nghèo tài nguyên khoáng sản, nhiều thiên tai là khó khăn lớn nhất về điều kiện tự nhiên ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế Nhật Bản.
b) Vấn đề then chốt chốt được đầu tư và đẩy mạnh nhằm mở ra tương lai cho kinh tế và chính trị của Nhật Bản là cải thiện nguồn tài nguyên nghèo nàn.
c) Khoa học kĩ thuật là nhân tố hàng đầu giúp Nhật Bản trở thành nước công nghiệp phát triển mạnh trên thế giới.
d) Theo người Nhật Bản "để hoàn thiện bản thân và phát triển được tiềm năng trong con người mình thì cần phải học hỏi và không ngừng học tập".

→ Đáp án: a, d : đúng; b,c: sai.

Câu 3: Cho thông tin:

Nhật Bản là một quốc gia quần đảo nằm trên Thái Bình Dương, ở phía đông của châu Á. Lãnh thổ trải dài từ khoảng 20°25'B đến 45°33'B và từ 123°Đ đến 154°Đ. Quần đảo Nhật Bản có hình vòng cung dài khoảng 3800 km, gồm 4 đảo lớn là Hốc-cai-đô (Hokkaido), Hôn-su (Honshu), Xi-cô-cư (Shikoku), Kiu-xiu (Kyusu) và hàng nghìn đảo nhỏ khác. Nhật Bản có diện tích đất gần 378 000 km^2. Lãnh thổ Nhật Bản được bao bọc bởi biển và đại dương, phía đông và phía nam giáp Thái Bình Dương, phía tây giáp biển Nhật Bản, phía bắc giáp biển ô-khốt. Nhật Bản có vùng đặc quyền kinh tế rộng, đường bờ biển dài khoảng 29 000 km, bị cắt xẻ mạnh nên có nhiều vũng, vịnh kín, thuận lợi xây dựng các cảng biển. Lãnh thổ Nhật Bản nằm trên vành đai lửa Thái Bình Dương nên thường xuất hiện các hiện tượng núi lửa, động đất và sóng thần, gây ra nhiều thiệt hại về kinh tế….

a) Là một quốc đảo, nằm ở phía đông châu Á, từ khoảng vĩ độ 20°25'B – 45°33'B và từ khoảng kinh độ 123°Đ – 154°Đ.

b) Lãnh thổ gồm bốn đảo lớn (Hô-cai-đô, Hôn-su, Xi-cô-cư, Kiu-xiu) và hàng nghìn đảo nhỏ, trải dài khoảng 3 800 km.

c) Giáp nhiều nước, nằm trong khu vực kinh tế phát triển năng động, gần với Liên bang Nga và Trung Quốc.

d) Nằm trong "vành đai lửa Thái Bình Dương" nên thường xuyên xảy ra động đất, núi lửa và sóng thần,...

→ Đáp án: a, b, d : đúng; c: sai.

Câu 4. Cho bảng số liệu:

TỈ LỆ GIA TĂNG DÂN SỐ CỦA NHẬT BẢN, GIAI ĐOẠN 2000 - 2020

(Đơn vị: %)

Năm	2000	2005	2010	2015	2020
Tỉ lệ gia tăng dân số	0,18	0,13	0,03	-0,09	-0,30

a) Tỉ lệ gia tăng dân số của Nhật Bản giảm nhanh và liên tục.

b) Những năm Nhật Bản có tỉ lệ gia tăng dân số âm (-) thì quy mô dân số tăng nhanh.

c) Tỉ lệ gia tăng dân số thấp là nguyên nhân quan trọng khiến cơ cấu dân số Nhật Bản già nhanh.

d) Tỉ lệ gia tăng dân số của Nhật Bản thấp do tỉ lệ sinh thấp và tỉ lệ tử cao.

→ Đáp án: a, c, d : đúng; b: sai.

Câu 5. Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN CỦA NHẬT BẢN, GIAI ĐOẠN 2000 - 2020

(Đơn vị: triệu người)

Năm	2000	2005	2010	2015	2020
Số dân	126,9	127,7	128,0	127,0	126,2

a) Số dân của Nhật Bản tăng nhanh liên tục qua các năm.

b) Nhật Bản có quy mô dân số lớn nhưng tốc độ tăng chậm.

c) Quy mô dân số của Nhật Bản giảm không đều qua các năm.

d) Số dân của Nhật Bản giảm trong những năm gần đây do số người xuất cư nhiều.

→ Đáp án: b,c : đúng; a,d: sai.

CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA (TRUNG QUỐC)

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN NHIỀU LỰA CHỌN

(Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án đúng)

NHẬN BIẾT

Câu 1: Phần phía đông Trung Quốc tiếp giáp với đại dương nào sau đây?

A. Thái Bình Dương. **B.** Đại Tây Dương. **C.** Ấn Độ Dương. **D.** Bắc Băng Dương.

Câu 2: Trung Quốc là nước có diện tích lớn thứ tư trên thế giới sau các nước nào sau đây?

A. Nga, Canada, Hoa Kì. **B.** Nga, Canada, Ô-trây-li-a.

C. Nga, Hoa Kì, Bra-xin. **D.** Nga, Hoa Kì, Mông Cổ.

Câu 3: Các vùng biển như biển Hoa Đông, Hoàng Hải thuộc đại dương nào dưới đây?

A. Thái Bình Dương. **B.** Ấn Độ Dương.

C. Đại Tây Dương. **D.** Bắc Băng Dương.

Câu 4: Phía bắc Trung Quốc tiếp giáp với quốc gia nào dưới đây?
A. Nhật Bản. **B.** Mông cổ.
C. Liên bang Nga. **D.** Việt Nam.

Câu 5: Các hoang mạc lớn ở Trung Quốc phân bố chủ yếu ở khu vực nào sau đây?
A. Đông Bắc. **B.** Tây Nam.
C. Tây Bắc. **D.** Đông Nam.

Câu 6: Địa hình chủ yếu của miền Đông Trung Quốc là
A. núi, cao nguyên xen bồn địa. **B.** đồng bằng và đồi núi thấp.
C. núi cao và sơn nguyên đồ sộ. **D.** núi và đồng bằng châu thổ.

Câu 7: Các trung tâm công nghiệp lớn của Trung Quốc tập trung chủ yếu ở
A. miền Tây. **B.** miền Đông. **C.** miền Bắc. **D.** miền Nam.

Câu 8: Các đồng bằng của Trung Quốc theo thứ tự từ bắc xuống nam là
A. Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Trung, Hoa Nam. **B.** Hoa Bắc, Hoa Trung, Hoa Nam, Đông Bắc.
C. Hoa Trung, Hoa Nam, Đông Bắc, Hoa Bắc. **D.** Hoa Nam, Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Trung.

Câu 9: Biên giới Trung Quốc với các nước chủ yếu là
A. núi cao và hoang mạc. **B.** núi thấp và đồng bằng.
C. đồng bằng và hoang mạc. **D.** núi thấp và hoang mạc.

Câu 10: Ngành kinh tế nào dưới đây là động lực quan trọng giúp tăng cường khả năng liên kết giữa các vùng miền và thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội Trung Quốc?
A. du lịch. **B.** Thương mại.
C. Giao thông vận tải. **D.** tài chính – ngân hàng.

Câu 11: Đồng bằng thường bị ngập lụt nghiêm trọng nhất ở Trung Quốc là
A. Hoa Bắc. **B.** Đông Bắc. **C.** Hoa Nam. **D.** Hoa Trung.

Câu 12: Dân tộc chiếm đa số ở Trung Quốc là
A. Choang. **B.** Hán. **C.** Tạng. **D.** Hồi.

Câu 13: Dân cư Trung Quốc phân bố tập trung chủ yếu ở các
A. đồng bằng phù sa ở miền Đông. **B.** sơn nguyên, bồn địa ở miền Tây.
C. khu vực biên giới phía bắc. **D.** khu vực ven biển ở phía nam.

Câu 14: Điều kiện thuận lợi nhất để Trung Quốc phát triển công nghiệp luyện kim đen là
A. kĩ thuật hiện đại. **B.** lao động đông đảo.
C. nguyên liệu dồi dào. **D.** nhu cầu rất lớn.

Câu 15: Miền Đông Trung Quốc là nơi sinh sống tập trung của dân tộc
A. Choang. **B.** Hán. **C.** Tạng. **D.** Hồi.

Câu 16: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với miền Tây Trung Quốc?
A. Nhiều tài nguyên khoáng sản. **B.** Diện tích tự nhiên rộng lớn.
C. Có các dân tộc khác nhau. **D.** Có mật độ dân cư rất lớn.

Câu 17: Khí hậu chủ yếu ở miền Tây Trung Quốc là
A. ôn đới lục địa. **B.** ôn đới gió mùa. **C.** cận nhiệt gió mùa. **D.** nhiệt đới gió mùa.

Câu 18: Dân cư Trung Quốc tập trung chủ yếu ở
A. miền Bắc. **B.** miền Đông. **C.** miền Nam. **D.** miền Tây.

Câu 19: Dân cư Trung Quốc tập trung đông nhất ở vùng
A. ven biển và thượng lưu các con sông. **B.** ven biển và hạ lưu các con sông.
C. ven biển và vùng đồi núi phía Tây. **D.** phía Tây Bắc và vùng trung tâm.

Câu 20: Các dân tộc ít người của Trung Quốc phân bố rải rác ở khu vực nào sau đây?
A. Các thành phố lớn. **B.** Các đồng bằng châu thổ.
C. Vùng núi và biên giới. **D.** Dọc biên giới phía nam.

Câu 21: Cây trồng giữ vị trí quan trọng nhất trong ngành trồng trọt ở Trung Quốc là
A. cây lương thực. **B.** câu ăn quả.
C. cây công nghiệp. **D.** cây thực phẩm.

Câu 22: Loại vật nuôi nhiều nhất ở miền Tây Trung Quốc là
A. cừu. **B.** bò. **C.** ngựa. **D.** lợn.

Câu 23: Trung Quốc đang đứng đầu thế giới về chiều dài
A. đường ô tô cao tốc. **B.** đường sắt đệm từ. **C.** đường thủy nội địa. **D.** đường biển quốc tế.

Câu 24: Những thay đổi quan trọng trong nền kinh tế Trung Quốc là kết quả của
A. công cuộc đại nhảy vọt. **B.** các kế hoạch 5 năm.
C. công cuộc hiện đại hóa. **D.** cuộc cách mạng văn hóa.

Câu 25: Ngành công nghiệp nào sau đây của Trung Quốc có sản lượng đứng đầu thế giới?
A. Khai thác than. **B.** Hóa dầu. **C.** Luyện kim. **D.** Thực phẩm.

Câu 26: Hiện nay quy mô GDP của Trung Quốc đứng thứ mấy trên thế giới?
A. Thứ nhất. **B.** Thứ hai. **C.** Thứ ba. **D.** Thứ tư.

Câu 27: Trong khoảng hai thập niên cuối thế kỉ XX, Trung Quốc đứng đầu thế giới về
A. tổng sản phẩm quốc nội. **B.** QDP bình quân đầu người.
C. tốc độ tăng trưởng kinh tế. **D.** đầu tư nước ngoài (FDI).

Câu 28: Điều kiện thuận lợi nhất để Trung Quốc phát triển ngành công nghiệp khai khoáng là
A. kĩ thuật hiện đại. **B.** lao động dồi dào.
C. khoáng sản phong phú. **D.** nhu cầu rất lớn.

Câu 29: Các trung tâm công nghiệp của Trung Quốc tập trung chủ yếu ở
A. miền Tây. **B.** vùng duyên hải.
C. phía nam. **D.** trung tâm đất nước.

Câu 30: Khu vực nào sau đây chiếm tỉ trọng cao nhất trong nền kinh tế Trung Quốc?
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. **B.** Công nghiệp và xây dựng.
C. Dịch vụ. **D.** Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.

VẬN DỤNG

Câu 1: Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN CỦA TRUNG QUỐC, GIAI ĐOẠN 1978 – 2020.

Năm	1978	1990	2000	2010	20
Số dân *(triệu người)*	972,2	1176,9	1290,6	1368,8	1439

(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)

Theo bảng số liệu, để thể hiện số dân của Trung Quốc giai đoạn 1978 – 2020, biểu đồ nào thích hợp nhất?
A. Cột. **B.** Kết hợp. **C**. Miền. **D.** Tròn.

Câu 2: Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN VÀ TỈ LỆ GIA TĂNG TỰ NHIÊN CỦA TRUNG QUỐC, GIAI ĐOẠN 1978 – 2020.

Năm	1978	1990	2000	2010	20
Số dân *(triệu người)*	972,2	1176,9	1290,6	1368,8	1439
Tỉ lệ gia tăng tự nhiên (%)	1,3	1,1	0,7	0,5	0,3

(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)

Theo bảng số liệu, để thể hiện số dân và tỉ lệ gia tăng tự nhiên dân số của Trung Quốc giai đoạn 1978 – 2020, biểu đồ nào thích hợp nhất?
A. Cột. **B.** Kết hợp. **C**. Miền. **D.** Tròn.

Câu 3: Cho bảng số liệu:

GDP VÀ TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP CỦA TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 1978 – 2020.

Năm **Chỉ tiêu**	**1978**	**2000**	**2010**	**2019**	**2020**
GDP (tỉ USD)	149,5	1211,3	6087,2	14280,0	14688,0
Tốc độ tăng GDP (%)	11,3	8,5	10,6	6,0	2,2

(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)

Theo bảng số liệu, để thể hiện GDP và tốc độ tăng trưởng GDP của Trung Quốc giai đoạn 1978 – 2020, biểu đồ nào thích hợp nhất?
A. Cột. **B.** Kết hợp. **C**. Miền. **D.** Tròn.

Câu 4: Cho bảng số liệu sau:

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ

CỦA TRUNG QUỐC NĂM 2000 VÀ NĂM 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2000	2020
Xuất khẩu	253,1	2 723,3
Nhập khẩu	224,3	2 357,1

Theo bảng số liệu, để thể hiện cơ cấu trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của Trung Quốc năm 2000 và năm 2020, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Cột. **B.** Kết hợp. **C.** Tròn. **D.** Miền.

Câu 5: Cho bảng số liệu sau:

TRỊ GIÁ XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 1978 - 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm / Trị giá	1978	1990	2000	2010	2020
Xuất khẩu	6,8	44,9	253,1	1 602,5	2 723,3
Nhập khẩu	7,6	35,2	224,3	1 380,1	2 357,1

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự thay đổi cơ cấu trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của Trung Quốc giai đoạn 1978 - 2020, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Cột. **B.** Kết hợp. **C.** Tròn. **D.** Miền.

Câu 6: Cho bảng số liệu sau:

QUY MÔ GDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH CỦA TRUNG QUỐC, HOA KỲ VÀ NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 1978 – 2020

(Đơn vị: Tỉ USD)

Năm	1978	2000	2010	2019	2020
Trung Quốc	149,5	1 211,3	6 087,2	14 280,0	14 687,7
Hoa Kỳ	2 351,6	10 250,9	15 049,0	21 372,6	20 893,7
Nhật Bản	1013,6	4 968,4	5 759,1	5 123,3	5 040,1

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

Theo bảng số liệu, để thể hiện qui mô GDP của Trung Quốc, Hoa Ký, Nhật Bản giai đoạn 1978 - 2020, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Cột. **B.** Kết hợp. **C.** Đường. **D.** Miền.

Câu 7: Cho bảng số liệu sau:

CƠ CẤU GDP TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 1978 - 2020

(Đơn vị: %)

Năm	1978	1990	2000	2010	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	27,7	26,6	14,7	9,6	7,7
Công nghiệp và xây dựng	47,7	41,0	45,5	46,7	37,7
Dịch vụ	24,6	32,4	39,8	43,7	54,5

(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự thay đổi cơ cấu GDP của Trung Quốc, giai đoạn 1978 – 2020, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Cột. **B.** Kết hợp. **C.** Đường. **D.** Miền.

Câu 8: Cho bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC VÀ MÍA CỦA TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 2000 - 2020

(Đơn vị: triệu tấn)

Sản phẩm / Năm	2000	2010	2020
Lương thực	407,3	498,0	617,5
Mía	71,3	111,5	108,7

(Nguồn: Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc, 2022)

Theo bảng số liệu, để thể hiện sản lượng lương thực, mía của Trung Quốc, giai đoạn 2000 – 2020, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Cột. **B.** Kết hợp. **C.** Đường. **D.** Miền.

Câu 9: Cho bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG THỊT LỢN, THỊT BÒ CỦA TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 2000 - 2020

(Đơn vị: triệu tấn)

Sản phẩm / Năm	2000	2010	2020
Thịt lợn	40,7	51,7	42,1
Thịt bò	4,6	5,7	6,0

(Nguồn: Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc, 2022)

Theo bảng số liệu, để thể hiện sản lượng thịt lợn, thịt bò của Trung Quốc, giai đoạn 2000 – 2020, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Cột. **B.** Kết hợp. **C.** Đường. **D.** Miền.

Câu 10: Cho bảng số liệu sau:

MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 2000 – 2020

Năm / Sản phẩm	2000	2010	2020
Than đá (triệu tấn)	1 384,2	3 428,4	3 902,0
Điện (tỉ kwh)	1 355,6	4 207,2	7 779,1
Thép (triệu tấn)	128,5	626,7	1 053,0

(Nguồn: Cục thống kê Quốc gia Trung Quốc, 2022)

Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ tăng trưởng một số sản phẩm công nghiệp của Trung Quốc, giai đoạn 2000 – 2020, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Cột. **B.** Kết hợp. **C.** Đường. **D.** Miền.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI

Thí sinh trả lời các câu hỏi sau. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Trung Quốc có vùng biển rộng và có các ngư trường lớn. Đường bờ biển dài khoảng 9 000 km với nhiều vịnh biển sâu như: vịnh Đại Liên, vịnh Hàng Châu, vịnh Hải Châu..... nhiều bãi biển đẹp như: Đáp Đầu, Thiên Tân, Đường Lâm,... tạo điều kiện thuận lợi để Trung Quốc phát triển các ngành kinh tế biển.

a) Trung Quốc có vùng biển rộng và có các ngư trường lớn.

b) Vùng biển rộng và có nhiều ngư trường lớn gây khó khăn trong việc phát triển các ngành kinh tế biển của Trung Quốc.

c) Phía đông Trung Quốc tiếp giáp với nhiều biển lớn thuộc Thái Bình Dương.

d) Phía tây Trung Quốc cách xa biển nên chủ yếu có khí hậu ôn đới hải dương.

→ Đáp án: a,c : đúng; b,d: sai.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 1978- 2020

(Đơn vị:Tỉ USD)

Năm	1978	1990	2000	2010	2020
Xuất khẩu	6,8	44,9	253,1	1602,5	2723,3
Nhập Khẩu	7,6	35,2	224,3	1380,1	2357,1

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

a) Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Trung Quốc giảm qua các năm.

b) Giá trị xuất khẩu của Trung Quốc luôn nhỏ hơn nhập khẩu.

c) Năm 2020, tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ Trung Quốc lớn nhất thế giới.

d) Để thể hiện cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của Trung Quốc giai đoạn 1990 - 2020, dạng biểu đồ thích hợp nhất là biểu đồ cột.

→ Đáp án: a, b,c : đúng; d: sai.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Trung Quốc có tài nguyên khoáng sản đa dạng, phong phú, nhiều loại có trữ lượng lớn. Than chiếm khoảng 13% trữ lượng của thế giới, tập trung nhiều ở Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Trung. Các quặng kim loại màu như: von-phram, thiếc và đất hiếm có trữ lượng đứng đầu thế giới, tập trung chủ yếu ở phía đông nam. Các quặng kim loại đen như: sắt, man-gan,... phân bố chủ yếu ở phía đông bắc.

a) Trung Quốc có tài nguyên khoáng sản đa dạng, phong phú, nhiều loại có trữ lượng lớn.

b) Than tập trung nhiều ở phía đông nam Trung Quốc.

c) Tài nguyên khoáng sản của Trung Quốc phân bố đều khắp cả nước.

d) Tài nguyên khoáng sản là điều kiện quan trọng để Trung Quốc xây dựng cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng.

→ Đáp án: a, d : đúng; b,c: sai.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Nền công nghiệp Trung Quốc có quy mô lớn, cơ cấu đa dạng với nhiều sản phẩm có sản lượng đứng đầu thế giới. Tuy tỉ trọng ngày càng giảm đi trong cơ cấu GDP nhưng ngành công nghiệp và xây dựng vẫn đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế của cả nước.

a) Tỉ trọng công nghiệp trong cơ cấu GDP của Trung Quốc ngày càng giảm.

b) Công nghiệp của Trung Quốc phát triển trên cơ sở thuận lợi về vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên, nguồn nhân lực dồi dào và ngày càng có chất lượng.

c) Điều kiện phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng của Trung Quốc là dân số đông đứng thứ nhất thế giới, thị trường tiêu thụ lớn, trình độ khoa học – công nghệ phát triển.

d) Giải pháp chủ yếu phát triển công nghiệp ở Trung Quốc là chuyển dịch theo hướng hiện đại hóa, gia tăng các ngành công nghiệp khai thác, hình thành các trung tâm công nghiệp ở miền Tây.

→ Đáp án: a, b : đúng; c,d: sai.

Câu 5: Cho thông tin sau:

Kể từ khi Trung Quốc bắt đầu mở cửa và cải cách nền kinh tế vào năm 1978, tăng trưởng GDP đạt trung bình hơn 9% một năm. Sau hơn 40 năm cải cách và mở cửa, Trung Quốc đã phát triển nhanh chóng, chính thức vượt Nhật Bản về GDP từ năm 2010. GDP năm 1978 chỉ dưới 150 tỉ USD, đến năm 2020 đã tăng lên hơn 14 600 tỉ USD, đứng thứ 2 thế giới. Cơ cấu GDP có sự chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, tăng cường ứng dụng khoa học – kĩ thuật. Trung Quốc ngày càng khẳng định vị thế kinh tế của mình trên thế giới.

a) Hiện nay, qui mô GDP của Trung Quốc đứng đầu thế giới.

b) Qui mô GDP của Trung Quốc tăng nhanh.

c) Cơ cấu GDP của Trung Quốc chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng ngành nông, lâm, thủy sản; giảm tỉ trọng ngành dịch vụ.

d) Một trong những nguyên nhân giúp Trung Quốc khẳng định vị thế kinh tế của mình là đã chú trọng phát triển và ứng dụng khoa học – công nghệ vào phát triển kinh tế.

→ Đáp án: a,b,d : đúng; c: sai.

TỰ LUẬN

CỘNG HÒA NAM PHI

Câu 1: Cho bảng số liệu:

QUI MÔ VÀ TĂNG TRƯỞNG GDP CỦA CỘNG HÒA NAM PHI GIAI ĐOẠN 2000 – 2021

Chỉ tiêu / Năm	2000	2005	2010	2015	2018	2021
Qui mô GDP (tỉ USD)	151,8	288,9	417,4	346,7	404,8	419,9
Tăng trưởng GDP (%)	4,2	5,3	3,0	1,3	1,5	4,9

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 202

Vẽ biểu đồ thể hiện qui mô GDP và tốc độ tăng trưởng GDP của Cộng hòa Nam Phi giai đoạn 2000 – 2021. Nhận xét.

Câu 2. Cho bảng số liệu: Trị giá xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của Cộng hoà Nam Phi, giai đoạn 2000-2021.

Đơn vị: tỉ USD

Năm	2000	2005	2010	2015	2021
Xuất khẩu	37,0	68,2	107,6	96,1	130,6
Nhập khẩu	33,1	68,8	102,8	100,6	104,8

a. Vẽ biểu đồ thể hiện trị giá xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của Cộng hoà Nam Phi, giai đoạn 2000-2021. Nhận xét.

b. Vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu trị giá xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của Cộng hoà Nam Phi, giai đoạn 2000-2021. Nhận xét.

Lý thuyết

Câu 1. Trình bày những đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên của Nhật Bản. Cho biết đặc điểm tự nhiên ảnh hưởng như thế nào đến việc phát triển kinh tế xã hội của Nhật Bản?

Trả lời

1.Địa hình và đất đai

- Đại bộ phận lãnh thổ là địa hình đồi núi, chủ yếu là đồi núi thấp.
- Đồng bằng nhỏ, hẹp ở ven biển.
- **Thuận lợi:** ***Phát triển lâm nghiệp., phát triển du lịch.***
- **Khó khăn:** ***Giao thông vận tải. Thường xuyên chịu ảnh hưởng của hoạt động động đất, núi lửa,...***
- Có nhiều loại đất như ***đất pốtdôn, đất nâu, đất đỏ, đất phù sa,...***
- Thuận lợi: ***phát triển nhiều loại cây trồng khác nhau.***
- Khó khăn: ***diện tích đất nông nghiệp hạn chế (khoảng 11 % diện tích lãnh thổ).***

2. Khí hậu

- Phần lớn lãnh thổ có khí hậu ôn đới mang tính chất gió mùa, có lượng mưa lớn.

a. Có sự phân hóa từ bắc xuống nam

+ Phía bắc có khí hậu ôn đới.

+ Phía nam có khí hậu cận nhiệt đới.

b. Có sự phân hóa theo độ cao địa hình

- Thuận lợi: đa dạng hóa cơ cấu cây trồng, vật nuôi và phát triển du lịch.
- Khó khăn: thường xảy ra thiên tai.

3.Sông, hồ

a. Sông ngòi

- Khá dày đặc. Các sông thường nhỏ, ngắn và dốc.
- Hầu hết các sông chảy theo hướng tây bắc - đông nam.
- Sông có lưu lượng nước lớn, dòng chảy mạnh.
- Nguồn cung cấp nước cho sông ngòi chủ yếu từ nước mưa và tuyết tan.

Thuận lợi: ***tạo điều kiện để phát triển nông nghiệp, du lịch và thủy điện.***

Khó khăn: ít có giá trị trong giao thông và nguy cơ xảy ra lũ lụt vào mùa mưa.

b. Hồ

- Có nhiều hồ. Chủ yếu là hồ nhỏ, lớn nhất là hồ Bi-oa,…
- Cung cấp nước cho đời sống. Phát triển du lịch.
- Giao thông vận tải. Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

Câu 2. Trình bày đặc điểm về dân cư Nhật Bản. Cho biết đặc điểm về dân cư ảnh hưởng như thế nào đến phát triển kinh tế xã hội của Nhật Bản?

Trả lời

a.Quy mô và gia tăng dân số

- Quy mô dân số lớn: 126, 2 triệu người (năm 2020). Đang có xu hướng giảm.

- Tỉ lệ gia tăng dân số rất thấp, thậm chí ở mức âm (-0,30% năm 2020).
- Thuận lợi: ***Thị trường tiêu thụ lớn.***
- Khó khăn: ***Nguy cơ thiếu hụt nguồn lao động.***

b. Cơ cấu dân số

- Cơ cấu dân số già.
- Làm gia tăng phúc lợi xã hội và nguy cơ thiếu nguồn lao động.

c.Dân tộc

-Người Nhật Bản chiếm khoảng 98% số dân.

-Người Nhật có tinh thần đoàn kết, tự lực tự cường cao.

d. Phân bố dân cư

- Mật độ dân số trung bình cao (338 người/km^2 năm 2020).
- Dân cư phân bố không đều: ***chủ yếu ở các thành phố và vùng đồng bằng ven biển.***
- Khó khăn cho việc sử dụng lao động và khai thác tài nguyên.

e. Đô thị hóa

- Mức độ đô thị hóa cao: tỉ lệ dân thành thị chiếm 92% (năm 2020).
- Có nhiều đô thị nối liền với nhau tạo thành các vùng đô thị.
- Các thành phố có mật độ dân số rất cao như ***Tô-ky-ô, Ô-xa-ca, Na-gôi-a,…***

Câu 3. Trình bày những đặc điểm nổi bật về lãnh thổ và vị trí địa lí của Trung Quốc. Phân tích những ảnh hưởng của phạm vi lãnh thổ, vị trí địa lý đến phát triển kinh tế xã hội Trung Quốc.

Trả lời:

Phạm vi lãnh thổ	- Diện tích đất khoảng 9, 6 triệu km^2. - Nằm ở khu vực Đông Á. - Hệ tọa độ phần đất liền: + Từ khoảng 20°B đến 53°B. + Từ 73°Đ đến 135°Đ.
Vị trí địa lí	- Tiếp giáp: + Phía Bắc, Tây, Nam: tiếp giáp với 14 nước và có đường biên giới trên đất liền dài hơn 21 000 km. + Phía đông: là vùng biển thuộc các biển Hoa Đông, Hoàng Hải,... mở ra Thái Bình Dương với đường bờ biển dài khoảng 9 000 km.
Ảnh hưởng của VTĐL và PVLT	* Thuận lợi: ***- Thuận lợi cho phát triển các ngành kinh tế biển.*** ***- Thuận lợi để giao lưu kinh tế - văn hóa - xã hội với các nước trong khu vực Đông Á (Hàn Quốc, Nhật Bản,...), Đông Nam Á cũng như thế giới.*** * Khó khăn: ***Phần lớn vùng biên giới với các nước có địa hình núi cao, hiểm trở, khó khăn cho giao thương.***

Câu 4. Nêu những nét đặc trưng về địa hình, đất đai của Trung Quốc. Những đặc điểm đó ảnh hưởng tới việc phát triển kinh tế - xã hội của khu vực như thế nào?

Trả lời:

1.Địa hình và đất đai

- Có nhiều dạng địa hình như đồng bằng, bồn địa, cao nguyên, núi cao,...
- Địa hình cao dần từ đông sang tây (đường kinh tuyến 105°Đ là ranh giới đông - tây)

-Tạo điều kiện để đa dạng hóa các hoạt động sản xuất nông nghiệp.

***Miền Đông**

- Có các đồng bằng châu thổ rộng lớn. Đất phù sa màu mỡ.
- Từ bắc xuống nam lần lượt là các đồng bằng *Đông Bắc, Hoa Bắc, hoa Trung và Hoa Nam…*

Thuận lợi *để tập trung dân cư, phát triển nông nghiệp.*

- Phía đông nam của miền này có địa hình đồi núi thấp. Thuận lợi cho việc *trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và chăn nuôi.*

***Miền Tây**

- Có địa hình hiểm trở với những dãy núi, sơn nguyên và các bồn địa lớn như dãy *Hy-ma-lay-a, dãy Côn Luân, sơn nguyên Tây Tạng, bồn địa Ta-rim,…*
- Đất đai khô cằn, chủ yếu là đất xám hoang mạc và bán hoang mạc. Khó khăn cho *hoạt động sản xuất.*
- Chỉ một số nơi có thể phát triển nghề rừng và chăn nuôi gia súc.

Câu 5. Khí hậu và sông, hồ ở hai miền ở Trung Quốc có những nét đặc trưng gì? Những nét đặc trưng đó đã ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế - xã hội của lãnh thổ này?

Trả lời:

***Khí hậu**

- Phần lớn lãnh thổ có khí hậu ôn đới, phần phía nam có khí hậu cận nhiệt.
- Khí hậu còn phân hóa theo chiều đông - tây và phân hóa theo đai cao:
- Miền Đông: có khí hậu ***gió mùa.***
- Miền Tây: có khí hậu ***lục địa khắc nghiệt.***

+ Có kiểu khí hậu núi cao hình thành trên các sơn nguyên và núi cao từ 2 000 - 3 000 m trở lên.

- Sự đa dạng của khí hậu tạo điều kiện để Trung Quốc phát triển nền nông nghiệp với cơ cấu đa dạng.
- Miền Đông ôn hòa hơn so với miền Tây nên có nhiều thuận lợi cho sinh hoạt và sản xuất.

*** Sông, hồ**

- Có nhiều sông và hồ lớn, phần lớn các sông đều bắt nguồn từ miền núi phía tây và chảy ra các biển ở phía đông như ***Hoàng Hà, Trường giang, Tây Giang,…***
- Ở miền Tây, các sông có giá trị lớn về thủy điện;
- Ở miền Đông, sông có nhiều giá trị về thủy lợi, cung cấp nước cho sản xuất, nông nghiệp, phát triển giao thông và nuôi trồng, đánh bắt thủy sản.
- Có nhiều hồ tự nhiên như hồ Động Đình, Thái Hồ, ….
- Hồ có giá trị lớn về ***thủy lợi, du lịch…***

Câu 6. Trình bày những điểm nổi bật về dân cư của Trung Quốc. Cho biết đặc điểm dân cư có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế xã hội của Trung Quốc?

Trả lời:

a. Quy mô và gia tăng dân số

- Là nước đông dân hàng đầu thế giới: hơn 1, 43 tỉ người (năm 2020).
- Tỉ lệ gia tăng dân số là 0, 39% (năm 2020).

*Thuận lợi:

……..…….

…….

* Khó khăn:

……..

b. Phân bố dân cư

- Mật độ dân số trung bình khá cao: khoảng 150 người/km^2 (năm 2020).
- Có sự chênh lệch lớn giữa miền Đông và miền Tây. Miền Đông có mật độ dân số cao, miền Tây có mật độ dân số thấp.
- Ảnh hưởng lớn đến việc khai thác tài nguyên, sử dụng lao động.
- Gây sức ép đến vấn đề việc làm, cơ sở hạ tầng, bảo vệ môi trường,...

c.Dân tộc

- Có khoảng 56 dân tộc cùng sinh sống, trong đó chiếm đa số là dân tộc Hán (trên 90%).
- Góp phần tạo nên sự đa dạng về bản sắc văn hóa, thuận lợi để phát triển du lịch.

d. Đô thị hóa

- Tỉ lệ dân thành thị tăng nhanh.

- Đến 2020, có 41 thành phố trên 3 triệu dân, trong đó Thượng Hải và Bắc Kinh là 2 thành phố đông dân nhất của Trung Quốc.
- Thuận lợi để phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ, nâng cao chất lượng cuộc sống.
- Khó khăn: gây ra nhiều sức ép, nhất là ở các đô thị lớn.

Câu 7. Tại sao dân cư Trung Quốc lại phân bố tập trung ở miền Đông?

Câu 8. Tại sao khí hậu Trung Quốc có sự phân hóa đa dạng?

Câu 9. Giải thích lí do vì sao Nhật Bản lại xảy ra hiện tượng dân số già?

……..
……..
……..
……..
……..
……..
……..
……..
……..
……..
……..
……..
……..
……..
……..
……..
……..